

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGỮ PHÁP TRONG CÁC TÀI LIỆU CHUYÊN NGÀNH VIẾT BẰNG TIẾNG ANH

ĐỖ KIM PHƯƠNG

(ThS, Đại học Mở - Địa chất Hà Nội)

Một bộ phận sinh viên nói chung và sinh viên các trường kỹ thuật nói riêng ở Việt Nam thường gặp khó khăn khi tiếp cận các văn bản tiếng Anh trong chính lĩnh vực chuyên môn của mình.

Trong bài báo này chúng tôi sẽ đề cập một số vấn đề liên quan đến ngữ pháp trong các tài liệu khoa học chuyên ngành viết bằng tiếng Anh trên bình diện ngôn ngữ học: các định nghĩa ràng buộc với nhau (*interlocking definitions*), các thuật ngữ kỹ thuật (*technical taxonomies*), các cụm từ đặc biệt (*special expressions*), mật độ từ vựng (*lexical density*), sự mơ hồ về mặt cú pháp (*syntactic ambiguity*).

## **Thứ nhất: các định nghĩa ràng buộc với nhau**

Trong các tài liệu khoa học chuyên ngành, các định nghĩa thuật ngữ có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau. Thông thường, người ta xây dựng các định nghĩa thuật ngữ cơ bản trước, tiếp theo đó xây dựng các thuật ngữ mới - phức tạp hơn, dựa trên các định nghĩa thuật ngữ cơ bản.

Lấy ví dụ, trong toán học, để có định nghĩa thuật ngữ đường tròn (*circle*), trước hết người ta xây dựng hai định nghĩa thuật

ngữ cơ bản là: điểm (*point*) và đường cong khép kín (*plane curve*). Từ hai thuật ngữ cơ bản này, thuật ngữ đường tròn được đưa ra trong tiếng Anh:

*A circle is a plane curve with the special property that every point on it is at the same distance from a particular point called the centre.*

(*Writing Science*; 1993:72)

Định nghĩa trên dịch ra tiếng Việt là:

Đường tròn là một đường cong khép kín mà khoảng cách từ mọi điểm trên đường cong đó đến một điểm cố định là bằng nhau. Điểm cố định được gọi là tâm của đường tròn.

Rõ ràng là, khi không nắm vững hai thuật ngữ cơ bản là điểm và đường cong khép kín, thì người đọc cũng không hiểu được thuật ngữ đường tròn.

Để dễ dàng tiếp cận các tài liệu khoa học chuyên ngành, sinh viên trước hết cần phải nắm vững tổ hợp các từ có khái niệm liên quan đến nhau, tiếp đến họ phải vận dụng hiểu biết vừa có được để hiểu thêm các khái niệm khác thuộc cùng phạm trù ngữ nghĩa.

## **Thứ hai: thuật ngữ kỹ thuật**

Một thuật ngữ kỹ thuật được hình thành chủ yếu trên cơ sở hai mối quan hệ ngữ nghĩa nền tảng, đó là: mối quan hệ phụ thuộc (*a is a kind of x* -superordination) và mối quan hệ cấu thành (*b is a part of y* -composition).

Ví dụ: từ *climate* (khí hậu) trong mối quan hệ phụ thuộc có thể kết hợp với các từ khác tạo ra các tổ hợp từ có nghĩa khác nhau thuộc cùng một phạm trù là *climate*: *tropical climate* (khí hậu nhiệt đới), *sub-tropical* (khí hậu cận nhiệt đới). Các từ như *temperature* (nhiệt độ), *cold* (lạnh) và *dry* (khô) đều là những từ liên quan đến khí hậu. Mặt khác, trong mối quan hệ cấu thành, các từ như *solar radiation* (khúc xạ mặt trời), *temperature* (nhiệt độ), *pressure system* (hệ thống áp lực), *atmosphere moisture* (độ ẩm khí quyển), ..., đều có liên quan đến phạm trù ngữ nghĩa của từ *climate*.

Ở đây cần xem xét ba yếu tố gây khó khăn cho sinh viên khi gặp các cấu trúc này. Thứ nhất, các thuật ngữ được cấu tạo dựa trên hai mối quan hệ kể trên thường rất phức tạp vì nó được hình thành ở nhiều tầng bậc cấu trúc. Thứ hai, các thuật ngữ này thường không rành mạch và thường được giới thiệu dưới dạng bảng biểu hoặc sơ đồ, do đó sinh viên thường bỏ qua trong quá trình đọc tài liệu. Thứ ba, các tiêu chí để hình thành các thuật ngữ này thường phức tạp, không rõ ràng và do đó các thuật ngữ thường cần phải được mô tả và giải thích một cách chi tiết hơn.

Để khắc phục nhược điểm này, các tác giả cần làm cho bài viết của mình trở nên

thân thiện hơn với sinh viên bằng cách giải quyết vấn đề một cách có hệ thống thông qua chính ba yếu tố nêu trên. Trước tiên tác giả cần giới thiệu thuật ngữ kỹ thuật theo trình tự xuất hiện trong phạm trù đó.

Ví dụ: *There are five kinds of climate namely...*, sau đó liệt kê các thuật ngữ trong cùng nhóm hoặc trong sơ đồ và cuối cùng tác giả nên mô tả từng thuật ngữ hoặc giải thích một cách chi tiết hơn về thuật ngữ đó.

### **Thứ ba: các cụm từ đặc biệt**

Một số cụm từ dùng trong ngôn ngữ khoa học chuyên ngành có cấu trúc ngữ pháp đặc biệt. Ví dụ:

*If D is the domain of a variable in an open sentence, the process of finding the truth set is called **solving the open sentence over D**.*

(*Writing Science*; 1993: 75)

Trong trường hợp này, cả cụm từ *solving the open sentence over D* cần được xác định chứ không phải là một từ cụ thể nào trong cụm từ đó.

Đây được xem là một hiện tượng ngữ pháp trong văn bản khoa học ngành kỹ thuật hơn là một thuật ngữ kỹ thuật. Hiện tượng ngữ pháp đặc biệt này thường xuất hiện nhiều trong ngôn ngữ khoa học chuyên ngành.

Một ví dụ khác:

*Your complete **table** should tell you what happens to the risk of getting lung cancer as smoking increases.*

(*Writing Science*; 1993: 75)

Từ **table** trong ví dụ này, tất nhiên là một bảng biểu với các con số cụ thể và mọi

người đều hiểu như vậy. Tuy nhiên, trong câu trên từ *table* tự bản thân nó có thể nói cho chúng ta biết điều gì không? Câu trả lời dĩ nhiên là không. Vậy các từ khác trong ví dụ đó như: *risk, what happens, smoking increases* sẽ đóng vai trò gì? Ví dụ ta có thể đặt câu hỏi: *What happens to it? What does smoking increases mean? What kind of relationship is being expressed by the as?*

Có thể giải thích vấn đề này như sau: từ *table* dùng để minh họa không chỉ để nói về một hiện tượng đơn lẻ, mà là một chuỗi các hiện tượng có liên quan đến nhau. Từ đó chúng ta có thể rút ra rằng các đặc trưng ngôn ngữ thường kết hợp với nhau trong văn phong khoa học hiện đại tạo nên một kiểu hội chứng mà nhờ hội chứng này chúng ta có thể nhận biết được bản chất của một hiện tượng ngôn ngữ cụ thể dùng trong ngôn ngữ khoa học.

#### **Thứ tư: mật độ từ vựng**

Mật độ từ vựng có thể xác định theo số lượng từ mang nghĩa trong một câu. Một điều dễ dàng nhận thấy trong các văn bản khoa học chuyên ngành là các tác giả thường có xu hướng sử dụng một số lượng lớn từ vựng, mật độ từ vựng trong các câu thường rất cao. Khuynh hướng chung là trong các văn bản viết, mật độ từ vựng thường cao hơn so với văn bản nói. Thường là trong văn bản viết có 4 từ mang nghĩa trong một câu, trong văn bản nói số lượng này là 2 từ mang nghĩa. Trong văn phong khoa học chuyên ngành mật độ từ vựng trong một câu thường cao hơn rất nhiều - trung bình 10 -13 từ. Có thể nhận thấy điều đó trong các câu sau:

*Griffith's energy balance approach to strength and fracture also suggested the importance of surface chemistry in the mechanical behaviour of brittle materials* (13 từ).

*The conical space rendering of cosmic strings' gravitational properties applies only to straight string* (10 từ).

*The model rests on the localized gravitational attraction exerted by rapidly oscillating and extremely massive closed loops of cosmic string* (13 từ).

(*Scientific American*; December, 1987)

Khi mật độ từ vựng trong một câu đạt tới mức độ như vậy, văn bản khoa học chuyên ngành trở nên rất khó đọc. Tất nhiên, mức độ khó dễ khi đọc văn bản còn phụ thuộc vào từ loại được sử dụng trong văn bản và cấu trúc ngữ pháp trong văn bản đó, nhưng xét cho cùng thì mật độ từ vựng cao trong một câu vẫn là điểm mấu chốt. Trong văn phong khoa học, phần lớn từ vựng trong các câu xuất hiện dưới dạng cụm danh từ và thường chỉ có một từ (động từ) xuất hiện dưới dạng đơn lẻ (*suggested, applies, rests*).

#### **Thứ năm: sự mơ hồ về cú pháp**

Có thể đưa ra ví dụ minh họa sau đây:

*Increased responsiveness may be reflected in feeding behavior.*

*Lung cancer death rates are clearly associated with increased smoking.*

*Higher productivity means more supporting services.*

Cả ba câu trên đều là những câu đơn có cụm danh từ làm chủ ngữ, động từ hoặc cụm

động từ làm vị ngữ (*may be reflected, are associated with*) và cụm danh từ làm tân ngữ. Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét các cụm động từ *may be reflected* (có thể được phản ánh), *are associated with* (có liên quan tới) thì sẽ thấy rằng các cụm từ này rất tối nghĩa ở hai khía cạnh. Thứ nhất, chúng ta không thể nói rằng các cụm từ này có thể chỉ ra được nguyên nhân hay là bằng cứ nào không; liệu cụm từ *feeding behaviour* (hành vi ăn uống) có phản ánh được rằng *responsiveness has increased* (trách nhiệm tăng) không? Thứ hai, giả định rằng chúng ta biết được nguyên nhân của sự gia tăng đó, chúng ta cũng không thể khẳng định đó là nguyên nhân nào. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: *Is higher productivity brought about by more supporting services?*

*Does higher productivity cause more supporting services to be provided?*

Câu trả lời dĩ nhiên là không rõ ràng đối với cả chính tác giả và tiếp đó là giáo viên khi sinh viên đưa ra các câu hỏi như trên. Cụm từ *are associated with* có thể được hiểu theo hai hướng: *cause* và *are caused by*. Chúng ta biết rằng hút thuốc lá gây ung thư (*smoking cause cancer*) và như vậy thì nếu càng hút nhiều thuốc lá thì sẽ chết sớm vì bệnh ung thư phổi. Tuy nhiên, câu "*Lung cancer death rates are clearly associated with increased smoking*" cũng có thể được hiểu là tỉ lệ chết vì ung thư phổi dẫn đến việc hút thuốc lá tăng (*Lung cancer death rates lead to increased smoking*). Câu này được hiểu là những người hút thuốc lá sợ bị chết

vì ung thư phổi nên hút nhiều thuốc để trấn an tinh thần.

Nguyên nhân của sự tối nghĩa này là do các động từ và các cụm danh từ dùng trong câu không được giải thích bằng những thông số về ngữ nghĩa khi các cụm từ này dùng để chuyển tải thông tin. Đây là một đặc thù của tài liệu khoa học chuyên ngành gây khó khăn cho người đọc.

Trên đây chúng tôi đã trình bày năm vấn đề ngữ pháp gây khó khăn cho sinh viên khi nghiên cứu các tài liệu khoa học chuyên ngành viết bằng tiếng Anh. Hi vọng bài viết phần nào bổ ích đối với những ai quan tâm đến vấn đề này.

#### Tài liệu tham khảo

1. Halliday M. A .K (1986), *An introduction to functional grammar -A sketch of some features of the grammar of scientific English*. Chapter 3. London, Edward Arnold.
2. Halliday. M.A.K (1981), *Text semantics and clause grammar: some patterns of realization*. Hornbean Press.
3. Halliday.M.A.K (1985), *Language, Context and Text*. Deakin University Press.
4. Halliday. M. A. K and J. R. Martin (1993), *Writing science - Literacy and Discursive Power*. University of Pittsburgh Press.
5. Hamilton. J. H and Maruhn. J. A (1986), *Scientific American*.
6. Mc Mullen and Williams (1976), *Intermediate Science Curriculum Study*.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 21-09-2009)